

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.603.262.486	558.250.726.430
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.421.492.612	20.181.886.567
Tiền	111		22.421.492.612	20.181.886.567
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.128.445.417	11.464.542.002
Đầu tư ngắn hạn	121		5.128.445.417	11.464.542.002
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	106.307.504.995	146.237.770.853
Phải thu khách hàng	131		74.019.945.519	130.202.648.517
Trả trước cho người bán	132		24.865.909.202	4.135.379.333
Phải thu nội bộ	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		7.421.650.274	11.899.743.003
Hàng tồn kho	140	5.4	253.411.316.394	372.320.171.374
Hàng tồn kho	141		253.411.316.394	373.973.986.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.653.815.529)
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	4.334.503.068	8.046.355.634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.712.788	399.918.071
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.886.873.877	5.865.201.901
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		178.645.600	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.405.270.803	1.781.235.662
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.487.368.855	214.983.692.891
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		167.350.569.728	181.091.371.278
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	164.471.592.803	174.995.353.396
- Nguyên giá	222		229.963.253.638	237.193.705.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.491.660.835)	(62.198.352.565)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.847.765.107	2.816.760.687
- Nguyên giá	228		2.867.765.107	2.826.760.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.000.000)	(10.000.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	31.211.818	3.279.257.195
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	4.946.290.216	6.037.313.752
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.596.566.216	2.016.989.752
Đầu tư dài hạn khác	258		3.349.724.000	4.020.324.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	21.190.508.911	27.855.007.861
Chi phí trả trước dài hạn	261		21.190.508.911	27.855.007.861
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		585.090.631.341	773.234.419.321

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		350.643.240.852	416.501.778.648
Nợ ngắn hạn	310		336.892.240.852	393.378.378.648
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	257.739.044.317	271.948.723.736
Phải trả người bán	312	5.12	57.574.002.178	102.723.594.508
Người mua trả tiền trước	313	5.12	167.432.800	485.308.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	24.993.686	(175.426.156)
Phải trả người lao động	315		5.597.806.112	2.711.969.522
Chi phí phải trả	316	5.14	12.000.000	55.485.714
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	15.776.961.759	15.628.723.190
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330	5.16	13.751.000.000	23.123.400.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		13.751.000.000	23.123.400.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.447.390.489	356.732.640.673
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	234.663.905.566	356.558.817.537
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(68.654.558.823)	(33.863.547.813)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.054.879.751	1.054.879.751
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(80.821.492.362)	6.282.408.599
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(216.515.077)	173.823.136
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(501.786.901)	(112.448.688)
Nguồn kinh phí	432		162.331.697	163.331.697
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		585.090.631.341	773.234.419.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài (VND)			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
Đồng Đôla Mỹ (USD)		1.246.524,44	1.139.079,82
Đồng Euro (EUR)		-	-
Đồng Đôla Úc (AUD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)		-	-

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI**LÝ XUÂN ĐỨC**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	821.683.575.848	818.975.352.409
- Doanh thu nội bộ			244.312.972.968	122.457.639.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.419.054.400	15.271.259.080
- Giảm giá hàng bán	05		15.419.054.400	15.021.793.080
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		806.264.521.448	803.704.093.329
Giá vốn hàng bán	11	6.2	826.397.781.695	691.760.498.094
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		(20.133.260.247)	111.943.595.235
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.495.664.522	10.525.391.585
Chi phí tài chính	22	6.4	17.840.459.786	38.138.562.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.798.168.146	32.388.725.646
Chi phí bán hàng	24	6.5	57.161.827.089	68.121.815.207
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.869.912.071	11.591.819.871
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(89.509.794.671)	4.616.788.878
Thu nhập khác	31	6.7	14.354.716.466	11.775.403.426
Chi phí khác	32	6.8	11.855.365.426	7.544.749.979
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.499.351.040	4.230.653.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(87.010.443.631)	8.847.442.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	61.098.109	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(87.071.541.740)	8.847.442.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(7.481)	655

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

LÝ XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(87.010.443.631)	8.847.442.325
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.619.214.429	10.048.012.793
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.584.486.326)	(2.990.685.956)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.394.491.346)	121.061.400
- Chi phí lãi vay	06	14.798.168.146	32.388.725.646
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(66.572.038.728)	48.414.556.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.804.239.561	(64.599.663.608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	118.908.854.980	(68.275.875.532)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(42.273.238.933)	84.406.838.657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.200.704.233	1.545.442.554
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.798.168.146)	(51.950.472.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(61.098.109)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	44.177.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(434.515.213)	(4.344.971.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.818.916.645	(54.804.146.086)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	3.121.587.121	(10.737.269.053)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	3.394.491.346	10.898.348.246
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.336.096.585	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1.091.023.536	(19.701.699.341)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.385.209.722
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.371.224.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.943.198.588	3.215.813.803
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	233.235.077.000
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	(34.791.011.010)	(33.863.547.813)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	793.547.585.372	973.973.260.287
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(817.129.664.791)	(1.092.419.789.336)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.078.665)	(12.238.723.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.409.169.094)	68.686.277.124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.352.946.139	17.097.944.841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.181.886.567	1.334.694.647
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113.340.094)	1.749.247.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	22.421.492.612	20.181.886.567

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI**LÝ XUÂN ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre trước đây là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa và đi vào hoạt động với pháp nhân công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000055 đăng ký lần đầu ngày 27/06/2007 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và liên kết đầu tư khai thác các mặt hàng lâm sản với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;
- Đầu tư và khai thác 15 ha đất trồng mía ở xã Mỹ Hòa - Ba Tri;
- Xuất khẩu hàng mộc cao cấp, mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến từ các loại gỗ theo quy định hiện hành;
- Nhập khẩu máy móc thiết bị và gỗ nguyên liệu theo quy định hiện hành để phục vụ sản xuất của công ty; tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến đông lạnh, hoạt động đánh bắt xa bờ;
- Đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền gỗ;
- Khai thác thủy sản;
- Khai thác thủy sản xa bờ;
- Sản xuất nước đá cây;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu;
- Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh;

Công ty có trụ sở chính tại số 71, khu phố 3, quốc lộ 60, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000055 đăng ký lần đầu ngày 27/06/2007 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND.

Chi tiết vốn góp tại ngày 31/12/2009 như sau:

Đối tượng	Số tiền	Tỷ lệ
Vốn góp từ nhà nước	49.242.000.000	32,82%
Vốn góp từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài	100.758.000.000	67,18%
Tổng cộng	150.000.000.000	100,00%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 1.849 người, trong đó số nhân viên quản lý là 58 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 ; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã không lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính mà thực hiện theo VAS 10 để thống nhất với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của thành phẩm tôm, cá tra đông lạnh được xác định như sau:
Giá trị tồn kho cuối kỳ = Sản lượng tồn kho cuối kỳ x Tỷ giá vốn bình quân trong kỳ.

$$\text{Tỷ giá vốn Bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị thành phẩm (tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ) bằng VND}}{\text{Tổng giá trị thành phẩm (tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ) bằng USD}}$$

Giá trị tồn cuối kỳ các loại hàng tồn kho khác: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Ngoại trừ tôm thành phẩm và cá tra đông lạnh hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Là các khoản chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí chung phát sinh tập hợp từ việc nuôi cá tôm chưa thu hoạch, các khoản chi phí này được kết chuyển vào giá vốn và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ khi có doanh thu từ hoạt động này.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngoại trừ nhà máy chế biến (xưởng tôm, cá) và nhà máy nước đá được khấu hao theo công suất hoạt động. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	08 - 15
Tài sản cố định khác	06 – 15

TSCĐ vô hình: khấu hao 3 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh nuôi cá tôm là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất và chấp nhận trong biên bản góp vốn.

4.6. Khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước chủ yếu là các chi phí lãi vay đầu tư vào các trại nuôi cá, tôm. Công ty phân bổ vào kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

4.8. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu nội bộ được ghi nhận khi:

- Các Trại nuôi cá, tôm, con giống thu hoạch và sử dụng cho nhà máy chế biến.
- Doanh thu nội bộ bán cá giống, tôm giống được ghi nhận theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch.
- Doanh thu nội bộ bán cá, tôm cũng là giá trị nguyên vật liệu sử dụng cho nhà máy chế biến.
- Chi phí các trại nuôi cá, tôm khi thu hoạch được kết chuyển vào giá vốn trong kỳ tương ứng với phần doanh thu nội bộ thu được.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Bao gồm chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, phí lưu ký chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư.

4.14. Chi phí bán hàng

Là tổng chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm. Trong đó, hàng tồn kho cuối kỳ được phân bổ: chi phí vận chuyển là 225.000 đồng/tấn; chi phí thuê kho là 1.1USD/tấn/ngày đối với mặt hàng IQF và 1.0 USD/tấn/ngày đối với mặt hàng Block.

4.15. Thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính; Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Theo giấy phép ưu đãi đầu tư, doanh nghiệp được miễn thuế 1 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thuế suất được tính theo từng dự án đầu tư.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam

4.16. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (VND)		3.657.746	194.063.516
Tiền gửi ngân hàng (VND)		57.597.633	649.664.947
Tiền gửi ngân hàng (USD)	(i)	22.360.237.233	19.338.158.104
Cộng		22.421.492.612	20.181.886.567

(i) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng tại 31/12/2009 với số tiền 1.246.524,44USD, tương đương 22.260.327.233 đồng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Đầu tư ngắn hạn	(i)	5.128.445.417	11.464.542.002
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
Cộng		5.128.445.417	11.464.542.002

(i) Đây là khoản tiền Công ty góp vốn liên doanh vào các đơn vị trong tỉnh nuôi tôm, cá, các đơn vị này cho người cùng nhân viên công ty quản lý, bao gồm:

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Góp vốn liên doanh nuôi cá:		4.175.482.686	10.515.410.688
Trại cá liên doanh Cồn Bần		-	3.797.758.576
Trại cá liên doanh Châu Bình		-	3.320.969.464
Trại cá liên doanh Phú Sơn		2.000.000.000	2.001.895.489
Trại cá liên doanh Tân Thiềng		2.175.482.686	1.394.787.159
Góp vốn liên doanh nuôi tôm:		952.962.731	949.131.314
Khu 26 ha Thạnh Phú		20.101.460	2.524.795
Khu 30 ha Thạnh Phú		5.961.595	10.139.455
Khu 34 ha Bảo Thuận		-	-
Khu 36 ha An Điền		926.899.676	936.467.064
Cộng		5.128.445.417	11.464.542.002

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	(i)	74.019.945.519	130.202.648.517
Trả trước cho người bán	(ii)	24.865.909.202	4.135.379.333
Các khoản phải thu khác	(iii)	7.421.650.274	11.899.743.003
Cộng		106.307.504.995	146.237.770.853

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết phải thu khách hàng như sau:

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phải thu KH mua tôm, cá thành phẩm nước ngoài	71.809.058.619	129.915.590.397
Mega Line Co., Ltd	17.193.119.515	-
Export Packers Co., Ltd	13.991.841.720	-
VB Luu V.O.F	6.947.523.750	-
Jsc Atlant Pacific	4.344.488.625	29.512.018.881
Trading company "Ocean Product" Ltd	4.177.567.000	18.568.593.750
Abramczyk SP Zoo	4.107.362.000	-
DNHS Poland SP Zoo	3.610.162.800	-
Matinez De Quel S.L	2.953.228.750	-
Freiremar S.A	1.971.652.000	-
Mooijer Volendam BV	1.614.715.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Vương	1.817.738.621	9.264.390.114
Thai Hinh Loong Trading Ltd	1.100.001.500	2.784.907.080
OOO <<AMIFISH>>	-	15.401.975.802
Eurofish Poland Co., Ltd	-	15.124.130.220
Gloteam (M) SDN BHD	-	12.040.118.959
Seafood Connection B.V	-	7.230.435.298
Firma Handlowa Jago Spolka Akcyjna	-	6.783.499.890
Productos Tsunami	-	4.726.396.800
Đối tượng khác	7.979.657.338	8.479.123.603
Phải thu khách hàng trong nước	2.210.886.900	287.058.121
Khách hàng lẻ	30.536.800	45.536.800
Công nợ bán phế liệu, đầu cá	2.153.226.337	147.812.558
Công nợ mua tôm cá giống	27.123.763	93.708.763
Cộng	(*) 74.019.945.519	130.202.648.518

(*) Trong đó nợ quá hạn từ 6 tháng đến 2 năm khoản 11,3 tỷ đồng. Công ty chưa lập dự phòng với tổng số tiền khoản 4,3 tỷ đồng.

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán như sau:

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Trả trước tiền công trình xây dựng cơ bản	138.237.275	372.604.386
Công ty Kiến Trúc Alpha	62.730.275	-
Phạm Công Hoàng	30.407.000	30.407.000
Công ty TV ĐL Thủy sản Kim Cương	30.100.000	11.000.000
Công ty Vasepco	15.000.000	15.000.000
Hợp tác xã Xây lắp điện Châu Thành	-	300.447.386
Cao Hồng Sơn	-	15.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Trả trước tiền phục vụ xuất khẩu	569.499.769	339.937.500
Vasep - Hội chợ Brussels	305.336.369	292.177.500
Công ty TNHH TVDV CBXNK TS - Hội chợ Bremen 2010	121.380.000	-
DLA Piper Rudnick Gray Cary	47.760.000	47.760.000
Đối tượng khác	95.023.400	-
Ứng tiền mua nguyên liệu chính qua các công ty theo hình thức liên kết sản xuất cá nguyên liệu	23.635.110.182	3.363.122.847
Công ty TNHH Hoàn Cầu	20.000.000.000	-
Nguyễn Thị Ánh Hồng	2.010.333.333	-
Hồ Văn Điền	205.225.000	205.225.000
Khu LD 6ha - Châu Bình	-	1.636.717.417
Trại LD 30ha Thạnh Phú	-	1.241.227.250
Đối tượng khác	1.419.551.849	279.953.180
Trả trước tiền phục vụ sản xuất trại tôm, NMCB	523.061.976	-
Công ty TNHH Chăn nuôi CP	438.402.306	-
Đối tượng khác	84.659.670	-
Trả trước tiền phục vụ sản xuất NMCB	-	54.662.000
Công ty Thiên Phú	-	10.962.000
Công ty TNHH Nhựa Miền Tây	-	43.700.000
Trả trước tiền thiết kế	-	5.052.600
Công ty Cầu Vòng	-	5.052.600
	24.865.909.202	4.135.379.333

(*) Công ty tạm ứng cho bên nuôi cá 40% chi phí nuôi cá tra thịt thương phẩm, giá mua cá tra nguyên liệu theo giá cố định.

(iii) Chi tiết phải thu khác như sau:

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Tạm ứng vốn liên doanh, giao thức ăn liên kết nuôi cá nguyên liệu (**)	7.369.012.616	106.340.000
Trại cá LK Phước Hạnh	4.505.183.256	-
Trại cá Sơn Phú	2.551.503.276	-
UBND huyện Mỏ Cày	106.340.000	106.340.000
Đối tượng khác	205.986.084	-
Công nợ phải thu khác	52.637.658	11.793.403.003
Trại LD 30ha	-	2.510.745.851
Trại LD Tân Thiêng	-	2.510.240.931
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	-	2.358.979.598
Trại cá LD Châu Bình	-	1.688.087.050
Đối tượng khác	52.637.658	2.725.349.573
Cộng	7.421.650.274	11.899.743.003

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(**) Đây là tiền ứng chi phí nuôi cá theo hình thức liên kết, Công ty ứng vốn nuôi cá, giá mua theo giá thị trường. Toàn bộ tiền tạm ứng chi phí nuôi cá sẽ được Công ty tính lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại tại thời điểm ứng vốn.

5.4. Hàng tồn kho

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu		4.176.060.531	7.039.637.123
Công cụ, dụng cụ		1.484.941.772	912.628.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(i)	56.436.233.818	211.096.193.377
Thành phẩm	(ii)	191.314.080.273	154.925.527.545
Cộng		253.411.316.394	373.973.986.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.653.815.529)
Giá trị thuần có thể thực hiện được		253.411.316.394	372.320.171.374

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.330.269.520 đồng.

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh tại ngày 31/12/2009 gồm có:

Là các chi phí, con giống, nguyên vật liệu thức ăn, nhân công, chi phí cho việc chăn nuôi của các khu

	Giá trị tại 31/12/2009	Chi phí lãi vay	Tổng giá trị
	(VND)	(VND)	(VND)
Trại cá	41.814.760.613	3.675.083.421	45.489.844.034
Nuôi cá CN Bình Đại 30 ha	1.321.483.067	116.144.645	1.437.627.712
Trại cá Bình Đại 40ha	22.978.915.802	2.019.608.178	24.998.523.980
Nuôi cá CN 72 ha Thạnh Phú	1.031.858.730	90.689.672	1.122.548.402
Nuôi cá CN 02 ha An Điền	-	774.527	774.527
Nuôi cá CN An Điền	18.656.250	865.163	19.521.413
Trại Cá Cồn Bàn	10.183.486.148	895.022.728	11.078.508.876
Trại cá Châu Bình	1.139.518.263	100.151.827	1.239.670.090
Nuôi Cá Phú Túc	5.140.842.353	451.826.681	5.592.669.034
Trại cá giống	380.517.616	20.785.804	401.303.420
Trại giống Tân Mỹ	144.018.649	-	144.018.649
Cá giống	113.843.561	10.005.667	123.849.228
Trại cá giống Tân Mỹ	122.655.406	10.780.137	133.435.543
Trại tôm giống	900.759.351	79.167.397	979.926.748
Trại tôm giống Ninh Thuận	900.759.351	79.167.397	979.926.748
Đội tàu	5.554.967	488.224	6.043.191
Trại tôm	8.775.208.904	771.249.777	9.546.458.681
Trại 11 ha Bảo Thuận	48.105.874	4.228.007	52.333.881
Trại 12 ha Bảo Thuận	143.697.437	12.629.513	156.326.950
Trại 15 ha	246.052.257	21.625.439	267.677.696
Trại 16 ha Thạnh Phú	238.008.229	20.918.453	258.926.682
Trại 20 ha Bảo Thuận	237.402.173	20.865.187	258.267.360
Trại Bảo Thạnh 22 ha (10ha +12ha)	254.981.160	22.410.197	277.391.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Giá trị tại 31/12/2009	Chi phí lãi vay	Tổng giá trị
Trại tôm	(VND)	(VND)	(VND)
Trại 28 ha	1.037.567.605	91.191.423	1.128.759.028
Trại 46 ha Thạnh Phú	463.659.773	40.750.881	504.410.654
Trại 48 ha Bảo Thuận	574.309.639	50.475.856	624.785.495
Trại 55 ha Bảo thuận II	630.990.709	55.457.534	686.448.243
Trại 66 ha Bảo thuận II	890.792.584	78.291.422	969.084.006
Trại 74 ha Thạnh Phú	916.118.906	80.517.343	996.636.249
Trại An Thủy	670.825.201	58.958.572	729.783.773
Trại 12 ha Bình Đại	90.108.271	7.919.582	98.027.853
Trại 13 ha Bình Đại	264.810.666	23.274.109	288.084.775
Trại 28 ha Bình Đại	233.148.941	20.491.372	253.640.313
Trại Bình Đại 32 ha	509.102.714	44.744.844	553.847.558
Trại Bình Đại 33 ha	707.318.068	62.165.916	769.483.984
Trại Bình Đại 37 ha	618.208.697	54.334.127	672.542.824
Gia công nghề	-	12.657.744	12.657.744
Cộng	51.876.801.451	4.559.432.367	56.436.233.818

(ii) Chi tiết số dư thành phẩm tại ngày 31/12/2009 như sau:

	VND
Cá đông lạnh	182.179.360.880
Chi phí thuê kho, vận chuyển	5.040.208.075
- Mặt hàng cá đông lạnh	4.990.932.478
- Mặt hàng cá Tôm đông lạnh	49.275.597
Tôm đông lạnh	4.067.460.328
Mộc	2.526.540
Xê gỗ tròn	25.524.450
	191.315.080.273

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn (i)	863.712.788	399.918.071
Thuế GTGT được khấu trừ	1.886.873.877	5.865.201.901
Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	178.645.600	-
Tạm ứng công nhân viên (ii)	1.405.270.803	1.781.235.662
Cộng	4.334.503.068	8.046.355.634

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2009:

	(VND)
Chi phí chờ phân bổ các trại liên doanh	778.162.973
Chi phí nuôi tôm, cá khu 66 ha	5.862.000
Chi phí hoạt động của Bộ phận quản lý	79.320.615
Chi phí nuôi tôm, các trại cá, các khu nuôi khác	367.200
Cộng	863.712.788

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác như sau:

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Tạm ứng chi phí trại tôm cá	275.576.543	686.639.645
Trần Thanh Bình	60.995.000	-
Huỳnh Thế Dũng	26.364.550	8.063.402
Trần Minh Thiện	23.813.930	36.625.430
Thượng Hữu Nhân	23.201.100	20.000.000
Cao Văn Bình	19.000.000	6.186.609
Võ Văn Bảy	-	74.139.360
Trương Thành Tâm	-	60.995.000
Đối tượng khác	122.201.963	480.629.844
Tạm ứng thuyền trưởng	574.208.236	552.895.606
Lê Thanh Dũng	60.975.401	73.106.105
Huỳnh Văn Hội	59.445.788	64.600.849
Trần Phi Sơn	51.375.006	49.744.067
Nguyễn Văn Diệp	51.101.507	48.529.311
Trần Văn Tùng	41.894.317	41.894.317
Phạm Hồng Ron	39.869.875	39.869.875
Đối tượng khác	269.546.342	235.151.082
Tạm ứng cán bộ công nhân viên đi công tác	216.705.098	66.855.000
Phạm Đức Hạnh	50.041.000	-
Lý Xuân Đức	50.000.000	-
Nguyễn Văn Trung	35.724.796	-
Nguyễn Thế Hùng	5.116.802	20.000.000
Phạm Thị Vàng	-	10.000.000
Đối tượng khác	75.822.500	36.855.000
Tạm ứng phục vụ xuất khẩu	338.780.926	474.845.411
Nguyễn Hoàng Ân	220.897.900	365.500.000
Đình Hoàng Vinh	55.883.982	2.000.000
Lê Trung Nhân	19.000.000	42.000.000
Đối tượng khác	42.999.044	65.345.411
Cộng	1.405.270.803	1.781.235.662

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2009	100.329.892.315	114.729.259.648	18.633.768.631	-	3.500.785.367	237.193.705.961
- Mua trong năm	510.736.990	1.326.039.043	-	-	-	1.836.776.033
- XDCB hoàn thành	3.581.062.804	2.376.051.914	-	-	-	5.957.114.718
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.808.420.496)	-	-	(12.808.420.496)
- Giảm khác	(1.168.088.895)	(110.005.628)	(908.022.567)	-	(29.805.493)	(2.215.922.583)
Số dư 31/12/2009	103.253.603.214	118.321.344.977	4.917.325.568	-	3.470.979.874	229.963.253.633
Hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2009	26.086.011.635	26.516.530.931	8.928.351.980	-	667.458.019	62.198.352.565
- Khấu hao trong năm	3.411.500.012	6.461.588.181	566.558.183	-	169.568.053	10.609.214.429
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.835.298.452)	-	-	(6.835.298.452)
- Giảm khác	(241.200.971)	(26.461.397)	(206.293.027)	-	(6.652.317)	(480.607.712)
Số dư 31/12/2009	29.256.310.676	32.951.657.715	2.453.318.684	-	830.373.755	65.491.660.830
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2009	74.243.880.680	88.212.728.717	9.705.416.651	-	2.833.327.348	174.995.353.396
Số dư 31/12/2009	73.997.292.538	85.369.687.262	2.464.006.884	-	2.640.606.119	164.471.592.803

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 80.674.905.734 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-
không
không

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2009	2.796.760.687	-	30.000.000	2.826.760.687
- Mua trong năm	-	-	41.004.420	41.004.420
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2009	2.796.760.687	-	71.004.420	2.867.765.107
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2009	-	-	10.000.000	10.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-	10.000.000	10.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2009	-	-	20.000.000	20.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư 01/01/2009	2.796.760.687	-	20.000.000	2.816.760.687
Số dư 31/12/2009	2.796.760.687	-	51.004.420	2.847.765.107

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(i)	31.211.818	3.279.257.195
Cộng		31.211.818	3.279.257.195

(i) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2009 gồm có :

	VND
Trại cá Phú Túc	7.800.000
Khu 66 ha Bảo Thuận	16.110.000
Khu 55 ha Bảo Thuận	4.620.000
Xưởng cá - NMCB	2.681.818
Cộng	31.211.818

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(i)	1.596.566.216	2.016.989.752
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	3.349.724.000	4.020.324.000
Cộng		4.946.290.216	6.037.313.752

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết liên doanh gồm có:

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Góp vốn liên doanh nuôi cá Cồn Bàn	1.180.941.216	1.377.764.752
Góp vốn liên doanh nuôi cá trại Châu Bình	266.000.000	266.000.000
Góp vốn liên doanh nuôi cá Trại phú sơn	149.625.000	149.625.000
Góp vốn liên doanh nuôi cá Trại Tân Thiềng	-	185.600.000
Cộng	1.596.566.216	1.978.989.752

(ii) Chi tiết đầu tư dài hạn khác gồm có:

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Góp vốn LD 26ha	630.000.000	840.000.000
Góp vốn LD 30ha	818.424.000	818.424.000
Góp vốn LD 34ha	1.724.600.000	2.155.750.000
Góp vốn LD 36ha	176.700.000	206.150.000
Cộng	3.349.724.000	4.020.324.000

5.10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn (i)	21.190.508.911	27.855.007.861
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	21.190.508.911	27.855.007.861

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2009 như sau:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	2.555.231.634	202.382.329	528.835.317	2.228.778.646
CP chờ kết chuyển	4.855.398.403	733.899.816	3.410.874.787	2.178.423.432
Tiền thuê đất	20.444.377.824	649.706.525	4.310.777.516	16.783.306.833
Cộng	27.855.007.861	1.585.988.670	8.250.487.620	21.190.508.911

5.11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Vay ngắn hạn (i)	250.815.044.317	263.482.723.736
Nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	6.924.000.000	8.466.000.000
Cộng	257.739.044.317	271.948.723.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 gồm có:

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Bến Tre:*

Hợp đồng vay số: 09.10.006/HĐTD ngày 16/07/2009 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03/09.10.006/HĐTD/BS ngày 31/12/2009.

Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án nuôi trồng, thu mua và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Lãi suất vay trong hạn: 10,5%/năm

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: đến ngày 30/06/2010

Hình thức đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản có giá trị 51.174.957.966 đồng

Dư nợ đến 31/12/2009: 59.999.905.734 đồng (A)

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đông Á - CN Bến Tre như sau:*

Hợp đồng vay số: H00018/1 ngày 10/03/2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/06/2009

Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh

Lãi suất vay trong hạn: 10%/năm

Lãi suất vay quá hạn: xác định bằng 150% lãi suất nợ trong hạn

Thời hạn vay: 12 tháng

Hình thức đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết tại Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt

Dư nợ đến 31/12/2009: 54.188.070.171 đồng (B)

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bến Tre như sau:*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2009/HĐ ngày 11/03/2009

Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nuôi trồng, sản xuất, chế biến sản phẩm thủy hải sản.

Lãi suất vay trong hạn: theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể

Lãi suất vay quá hạn: xác định bằng 150% lãi suất nợ trong hạn

Thời hạn vay: đến 31/01/2010

Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay.

Dư nợ đến 31/12/2009: 104.330.269.520 đồng (C)

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Bến Tre như sau:*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 02/2009/TDXKHM - NHPT ngày 14 tháng 07 năm 2009 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02C/2009/HĐTCTS-NHPT PC ngày 12 tháng 06 năm 2009.

Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Vốn vay được dùng để thu mua nguyên liệu, chi phí sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu và chi phí thức ăn nuôi cá tra, basa xuất khẩu.

Lãi suất vay trong hạn: 6,9 %/ năm

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay: đến 05/06/2010

Hình thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 02C/2009/HĐTCTS-NHPT PC ngày 12/06/2009 có giá trị thế chấp là 5.280.000.000 đồng và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07B/2009/HĐTCTS ngày 12/06/2009 có giá trị thế chấp là 32.808.000.000 đ

Dư nợ đến 31/12/2009: 32.296.798.892 đồng (D)

Cộng (A) + (B) + (C) + (D) = 250.815.044.317 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Chi tiết khoản nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Nợ dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bến tre	6.924.000.000	8.466.000.000
Cộng	6.924.000.000	8.466.000.000

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Phải trả người bán	(i)	57.574.002.178	102.723.594.508
Người mua trả tiền trước		167.432.800	485.308.134
Cộng		57.741.434.978	103.208.902.642

(i) Chi tiết phải trả người bán như sau:

		31/12/09	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Công nợ mua vật tư phục vụ sản xuất		16.518.537.872	75.485.695.731
Công ty TNHH Chăn nuôi CP Cần Thơ (thức ăn cá)		10.261.940.598	63.467.155.874
Công ty TNHH TMDV Hiền Phát		1.341.230.092	1.078.265.008
Vemedim Việt Nam		784.670.560	1.201.998.686
DNTN Thiên Luân		755.016.685	921.228.408
Công ty TNHH Tư vấn Thủy sản Ngọc Thủy		734.800.192	852.739.915
Đối tượng khác		2.640.879.745	7.964.307.840
Chi phí bảo hành công trình XDCB		1.047.936.815	2.767.157.804
Công ty TNHH ITV XD Thành Đông		695.886.906	112.676.440
DNTN Ba Một Ba		278.819.909	81.136.364
Công ty Năm Dững		-	2.300.000.000
Công ty Seatecco		-	229.845.000
Đối tượng khác		73.230.000	43.500.000
Mua cá nguyên liệu		25.673.841.596	19.178.672.474
Công ty TNHH Chăn nuôi CP (cá nguyên liệu)		5.448.795.400	-
Mã Minh Quang		3.596.216.232	-
Tăng Chí Bảo		3.491.175.000	-
Công ty CP DV Thủy lợi Vĩnh Long		3.387.900.000	-
Huỳnh Hiếu Nghĩa		3.048.187.988	-
Công ty TNHH LT & NSXK Thái Bình Dương		2.491.351.440	-
Trại cá LD Phú Sơn		869.458.070	2.695.166.580
Lê Việt Hải		-	7.690.792.200
Trương Thành Dững		-	3.587.196.563
Hồ Văn Đoàn		-	2.105.901.640
Công ty CP Tô Châu		-	2.041.920.692
Đối tượng khác		3.340.757.466	1.057.694.799

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phí lưu kho tôm, cá thành phẩm	6.683.357.019	2.846.251.073
Công ty TNHH Swire Cold Storage Việt Nam	4.357.619.576	2.054.981.711
Công ty TNHH Thành Công	1.241.611.488	390.576.397
Công ty TNHH Lotte - Sea	949.156.413	-
Đối tượng khác	134.969.542	400.692.965
Vận chuyển thành phẩm tôm, cá lên TPHCM	1.104.365.073	1.977.916.388
Nguyễn Văn Kỹ	264.947.122	214.733.792
Công ty TNHH Song Hỷ	252.038.741	-
Nguyễn Văn Toàn	220.911.226	145.251.820
Nguyễn Minh Hiếu	-	881.933.132
Đối tượng khác	366.467.984	735.997.644
Bao bì	5.502.481.096	437.786.488
Công ty Công nghiệp Tân Á	1.719.498.513	-
Công ty TNHH Tân Tự Lực	855.102.512	-
Công ty CP Đông Hải Bến tre	818.200.438	-
Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	757.769.293	-
Công ty TNHH TMDV Bao bì Đồng Hiệp Thành	599.884.664	437.786.488
Đối tượng khác	752.025.676	-
Cước tàu	918.348.300	-
Công ty TNHH APL	516.594.523	-
Công ty Ngân Vỹ Dương	401.753.777	-
Phục vụ hành chính văn phòng	125.134.407	30.114.550
Cửa hàng XD Châu Thành	60.605.546	357.000
Kim Thị Thắm	19.596.300	-
Công ty TNHH Phương Nam	-	25.042.000
Đối tượng khác	44.932.561	4.715.550
Cộng	57.574.002.178	102.723.594.508
5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(178.645.600)
Thuế tài nguyên	-	3.219.444
Các loại thuế khác	24.993.686	-
Cộng	24.993.686	(175.426.156)
5.14. Chi phí phải trả		
	31/12/09 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phí giám sát kỹ thuật	12.000.000	9.000.000
Phí lập và quyết toán dự án	-	3.000.000
Trích trước tiền vận chuyển thức ăn	-	43.485.714
Cộng	12.000.000	55.485.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Kinh phí công đoàn	397.498.244	181.330.386
Bảo hiểm xã hội	337.601.390	231.193.345
Bảo hiểm y tế	-	33.492.555
Phải trả, phải nộp khác (i)	15.041.862.125	15.182.706.904
Cộng	15.776.961.759	15.628.723.190

(i) Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009:

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Tạm ứng vốn ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000
Khác	41.862.125	182.706.904
Cộng	15.041.862.125	15.182.706.904

5.16. Nợ dài hạn

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Phải trả dài hạn khác	-	-
Vay và nợ dài hạn (i)	13.751.000.000	23.123.400.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	13.751.000.000	23.123.400.000

(i) Chi tiết vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển CN Bến Tre vào ngày 31/12/2009 như sau:

* Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: 08/2007/HĐ ngày 09/07/2007

Hạn mức tín dụng: 49.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Dự án nhà máy chế biến thủy sản

Lãi suất vay trong hạn: 0,45%/tháng

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 120 tháng

Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp hợp đồng 07/2007/HĐTCTS ngày 08/07/2007.

Dư nợ đến 31/12/2009: 11.344.000.000 đồng (A)

Nợ dài hạn đến hạn trả: 5.712.000.000 đồng (B)

* Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: 10/2007/HĐ ngày 19/09/2007

Hạn mức tín dụng: 7.337.000.000 đồng

Mục đích vay: Dự án nâng cấp xưởng chế biến cá

Lãi suất vay trong hạn: 0,70%/tháng

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 64 tháng

Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp hợp đồng 09/2007/HĐTCTS ngày 19/09/2007.

Dư nợ đến 31/12/2009: 2.407.000.000 đồng (C)

Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.212.000.000 đồng (D)

Cộng (A) + (C) = 13.751.000.000 đồng

Cộng (B) + (D) = 6.924.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2008	150.000.000.000	-	-	1.617.730.632	731.989.670	-	12.132.979.743	164.482.700.045
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	8.847.442.325	8.847.442.325
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	909.979	909.979
Tăng khác	-	233.085.077.000	-	-	-	-	-	233.085.077.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	(2.211.860.580)	(2.211.860.580)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	884.744.232	322.890.081	-	-	1.207.634.313
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(33.863.547.813)	-	(33.863.547.813)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.238.723.014)	(12.238.723.014)
Giảm khác	-	-	-	(2.502.474.864)	-	(248.339.854)	-	(2.750.814.718)
Số dư 31/12/2008	150.000.000.000	233.085.077.000	-	-	1.054.879.751	(33.863.547.813)	6.282.408.599	356.558.817.537
Số dư 01/01/2009	150.000.000.000	233.085.077.000	-	-	1.054.879.751	(33.863.547.813)	6.282.408.599	356.558.817.537
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(87.071.541.740)	(87.071.541.740)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.719.444	3.719.444
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(34.791.011.010)	-	(34.791.011.010)
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	(36.078.665)	(36.078.665)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2009	150.000.000.000	233.085.077.000	-	-	1.054.879.751	(68.654.558.823)	(80.821.492.362)	234.663.905.566

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (32,83%)	49.242.000.000	49.242.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác (67,17%)	100.758.000.000	100.758.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	233.085.077.000	233.085.077.000
Cổ phiếu quỹ	(68.654.558.823)	(33.863.547.813)
Cộng	314.430.518.177	349.221.529.187

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/09	01/01/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2009

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-

Cổ phiếu

Năm 2009

Năm 2008

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	1.785.681
Cổ phiếu phổ thông	3.735.000	1.785.681
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	13.214.319
Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	13.214.319
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(87.071.541.740)	8.847.442.325
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ	(87.071.541.740)	8.847.442.325
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	11.639.202	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.481)	590

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/09	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.054.879.751	1.054.879.751
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1.054.879.751	1.054.879.751

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng	577.370.602.880	696.517.712.419
Doanh thu nội bộ	244.312.972.968	122.457.639.990
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	821.683.575.848	818.975.352.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.419.054.400	15.271.259.080
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	15.419.054.400	15.021.793.080
- Hàng bán bị trả lại	-	249.466.000
Doanh thu thuần	806.264.521.448	803.704.093.329

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	826.397.781.695	691.760.498.094
Cộng	826.397.781.695	691.760.498.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	133.958.400	227.285.060
Lãi góp vốn liên doanh	1.855.297.600	-
Cổ tức được chia	-	1.154.961.260
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.506.408.522	6.152.459.309
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.990.685.956
Cộng	14.495.664.522	10.525.391.585

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Chi phí lãi vay	14.798.168.146	32.388.725.646
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.877.360.677	5.722.939.076
Khác	164.930.963	26.898.142
Cộng	17.840.459.786	38.138.562.864

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Chi phí thuê kho	14.970.219.214	10.650.707.240
Chi phí vận chuyển hàng lên kho	3.371.499.509	4.270.007.456
Chi phí cước tàu	27.574.713.136	42.351.739.184
Chi phí hoa hồng xuất khẩu	4.356.906.523	2.294.967.576
Chi phí xuất hàng	2.382.565.542	4.809.987.091
Chi phí tiêu thụ khác	3.472.463.477	1.289.523.282
Chi phí tiêu thụ khác	1.033.459.688	2.454.883.378
Cộng	57.161.827.089	68.121.815.207

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Phí ngân hàng	1.041.908.792	1.373.370.987
Phí hành chính (văn phòng phẩm, đào tạo, tiếp khách, trích quỹ DP trợ cấp mất việc làm)	1.967.272.583	2.007.614.271
Lương, kinh phí công đoàn, BHYT, BHXH, thù lao HĐQT, ban kiểm soát, thư ký	4.460.457.334	5.288.169.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.332.570	1.184.167.484
Chi phí khác	849.940.792	1.738.497.224
Cộng	8.869.912.071	11.591.819.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chênh lệch đánh giá nguyên vật liệu cung cấp thức ăn cho các hộ nuôi cá	3.271.479.409	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	11.039.381.686	10.907.887.446
Công nợ không còn giao dịch	21.215.940	-
Thu khác	22.639.431	867.515.980
Cộng	14.354.716.466	11.775.403.426

6.8. Chi phí khác

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Thanh lý tài sản cố định	7.644.890.340	7.489.943.717
Chi phí khác	4.210.475.086	54.806.262
Cộng	11.855.365.426	7.544.749.979

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	61.098.109	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.098.109	-

6.10. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(87.010.443.631)	8.847.442.325
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(87.010.443.631)	8.847.442.325
Thuế thu nhập hiện hành (thuế suất 25%)	61.098.109	-
Thuế thu nhập hiện hành sau được miễn giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(87.071.541.740)	8.847.442.325
Cộng:		
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.282.408.599	12.132.979.743
Thu nhập giảm phí	-	909.979
Lợi nhuận từ thuế tài nguyên được miễn, Thuế GTGT được khấu trừ sau khi đối chiếu lại	3.719.444	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Trừ:		
Chia cổ tức năm 2007, năm 2008	36.078.665	12.238.723.014
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	322.890.081
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	884.744.232
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	884.744.232
Trích quỹ trợ cấp mất việc làm	-	119.482.035
Chênh lệch thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán	-	125.032.218
Xử lý công nợ phải thu khách hàng	-	123.307.636
Lợi nhuận còn lại lũy kế cuối năm	(80.821.492.362)	6.282.408.599

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Sự kiện phát sinh năm 2009 do bị ảnh hưởng niên độ 31/12/2008.

Trong năm 2009 Công ty giảm giá hàng bán đối với một số hàng hóa đã xuất khẩu bán và ghi nhận doanh thu trong năm 2008 với số tiền là 15.419.400 đồng, làm cho kết quả kinh năm 2009 lỗ thêm 1 khoản tương ứng.

7.2. Lương + thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	612.000.000	545.972.000
Thù lao Hội đồng quản trị	199.500.000	342.000.000
Cộng	811.500.000	887.972.000

7.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	33,07%	27,80%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	66,93%	72,20%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	59,93%	53,86%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	40,07%	46,14%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	1,67 lần	1,86 lần
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,16 lần	1,42 lần
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	0,07 lần	0,05 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	(10,42%)	1,07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	(10,43%)	1,07%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(14,87%)	1,14%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(14,88%)	1,14%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	(37,10%)	2,48%

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI

LÝ XUÂN ĐỨC